



nǎi zi

奶子

noun · breast; milk (colloquial)

Example Sentences

Mā ma yòng nǎi zi wèi yīng ér
妈妈用奶子喂婴儿。

The mother feeds the baby with breast milk.

Zhè tóu niú de nǎi zi hěn dà
这头牛的奶子很大。

This cow's udder is very large.

Trace each character, then write the word on your own.

奶	奶	奶	奶	奶	奶	奶	奶												
子	子	子	子	子	子														